

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HỌC CÙNG LÚC 2 CHƯƠNG TRÌNH
(ĐĂNG KÝ THÊM NGÀNH KẾ TOÁN - D340301)
(Kèm theo Quyết định 1080 /QĐ-HVTC ngày 8/11/2012 của Giám đốc HVTC)

STT	SHS	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh theo hồ sơ	Lớp khi nhập trường	Ngành đăng ký học	CN đăng ký học	TBC tích lũy
1	68	Nguyễn Thị Thanh Lương	Nữ	16/06/1993	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ49/51.04	D340301	21	3.53
2	39	Nguyễn Hải Yến	Nữ	10/08/1993	Tỉnh Phú Thọ	CQ49/31.01	D340301	21	3.49
3	149	Nguyễn Thị Phương Ngân	Nữ	13/04/1993	Tỉnh Yên Bái	CQ49/11.11	D340301	21	3.48
4	8	Nguyễn Phúc Anh	Nữ	29/05/1993	Tỉnh Phú Thọ	CQ49/41.02	D340301	21	3.48
5	142	Nguyễn Thị Hải Nam	Nữ	26/09/1993	Tỉnh Nam Định	CQ49/16.01	D340301	21	3.47
6	28	Nguyễn Ngọc Hà	Nữ	07/08/1993	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ49/51.02	D340301	21	3.38
7	50	Nguyễn Thanh Tùng	Nam	18/11/1993	TP Hà Nội	CQ49/41.02	D340301	22	3.35
8	184	Nguyễn Thị Giang	Nữ	03/07/1993	Tỉnh Hà Giang	CQ49/02.02	D340301	21	3.30
9	161	Đặng Thị Thuý Linh	Nữ	25/12/1993	Tỉnh Bắc Giang	CQ49/16.01	D340301	21	3.30
10	53	Hà Thị Thanh Hương	Nữ	20/01/1993	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ49/18.01	D340301	21	3.29
11	152	Lê Thị Hải Ly	Nữ	07/12/1993	Tỉnh Lạng Sơn	CQ49/51.03	D340301	21	3.29
12	109	Nguyễn Thị Long Giang	Nữ	17/11/1993	Tỉnh Phú Thọ	CQ49/51.04	D340301	21	3.25
13	196	Mai Thị Phương	Nữ	21/11/1993	Tỉnh Ninh Bình	CQ49/03.01	D340301	21	3.23
14	139	Nhữ Xuân Phong	Nam	07/07/1993	TP Hà Nội	CQ49/16.02	D340301	21	3.20
15	115	Nguyễn Thị Quyên	Nữ	13/06/1992	Tỉnh Bắc Ninh	CQ49/51.04	D340301	21	3.19
16	197	Vũ Thị Hồng Nhung	Nữ	18/08/1993	Tỉnh Ninh Bình	CQ49/08.03	D340301	21	3.18
17	127	Lê Thị Kim Nhung	Nữ	28/09/1993	Tỉnh Vĩnh Phú	CQ49/51.02	D340301	21	3.13
18	16	Nguyễn Thị Mai Anh	Nữ	30/07/1993	TP Hà Nội	CQ49/32.01	D340301	21	3.10
19	134	Đặng Phương Loan	Nữ	05/11/1993	Tỉnh Lạng Sơn	CQ49/51.03	D340301	21	3.09
20	14	Hòa Thị Diệu Linh	Nữ	14/08/1993	Tỉnh Thái Bình	CQ49/41.03	D340301	21	3.08
21	33	Trần Thị Ngọc ánh	Nữ	22/09/1993	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ49/51.01	D340301	21	3.08
22	141	Vũ Thị Mai	Nữ	22/12/1993	TP Hà Nội	CQ49/16.01	D340301	21	3.04
23	174	Vũ Hồng Ngọc	Nữ	19/01/1993	Tỉnh Bắc Giang	CQ49/51.02	D340301	21	3.03
24	102	Nguyễn Lan Hương	Nữ	12/04/1993	TP Hà Nội	CQ49/51.04	D340301	21	3.02
25	6	Võ Thị Thùy Dung	Nữ	05/07/1993	Tỉnh Nghệ An	CQ49/32.02	D340301	21	3.01
26	189	Nguyễn Thu Trang	Nữ	26/02/1993	Tỉnh Lạng Sơn	CQ49/11.04	D340301	21	3.00
27	95	Vũ Thế Hùng	Nam	22/10/1993	TP Hà Nội	CQ49/51.04	D340301	21	2.95
28	77	Trần Thiên Nga	Nữ	28/07/1993	Tỉnh Hà Nam	CQ49/41.02	D340301	21	2.93

STT	SHS	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh theo hồ sơ	Lớp khi nhập trường	Ngành đăng ký học	CN đăng ký học	TBC tích lũy
29	1	Phạm Đình Đôn	Nam	16/11/1993	Tỉnh Thái Bình	CQ49/17.02	D340301	21	2.91
30	18	Trương Thị Phương Hoa	Nữ	27/03/1993	Tỉnh Hải Dương	CQ49/31.01	D340301	21	2.89
31	70	Trần Thị Ngọc ánh	Nữ	15/08/1993	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ49/51.02	D340301	21	2.89
32	42	Lê Huyền Trang	Nữ	14/02/1993	TP Hà Nội	CQ49/03.02	D340301	21	2.87
33	200	Hoàng Tuấn Anh	Nam	13/04/1993	LB Nga	CQ49/05.02	D340301	21	2.87
34	30	Nguyễn Thị Dung	Nữ	14/03/1993	Tỉnh Thanh Hoá	CQ49/31.02	D340301	21	2.87
35	103	Nguyễn Thị Hương Liên	Nữ	21/10/1993	Tỉnh Hà Tây	CQ49/51.04	D340301	21	2.87
36	168	Nguyễn Thị Thành	Nữ	09/09/1992	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ49/51.04	D340301	21	2.87
37	26	Đinh Thị Trang	Nữ	15/09/1993	Tỉnh Nam Định	CQ49/41.03	D340301	21	2.85
38	63	Đinh Thị Thảo	Nữ	30/05/1993	Tỉnh Hải Dương	CQ49/41.04	D340301	21	2.85
39	201	Nguyễn Thị Kim Thoa	Nữ	17/11/1993	Tỉnh Nghệ An	CQ49/15.05	D340301	22	2.83
40	131	Vũ Dương Phương Thảo	Nữ	31/07/1993	Tỉnh Hà Tây	CQ49/51.04	D340301	21	2.76
41	148	Trần Quỳnh Giang	Nữ	27/05/1993	Tỉnh Hà Nam	CQ49/11.04	D340301	21	2.75
42	165	Vũ Thị Hà	Nữ	28/10/1992	Tỉnh Hải Dương	CQ49/51.02	D340301	21	2.74
43	186	Nguyễn Thanh Bình	Nam	28/02/1993	Tỉnh Thanh Hoá	CQ49/11.10	D340301	21	2.73
44	153	Hoàng Kim Khương	Nam	05/06/1993	Tỉnh Thái Bình	CQ49/17.01	D340301	21	2.73
45	58	Nguyễn Hải Yến	Nữ	12/03/1993	TP Hà Nội	CQ49/05.04	D340301	21	2.71
46	182	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	15/04/1993	Tỉnh Thái Bình	CQ49/02.01	D340301	21	2.70
47	82	Nguyễn Thị Phượng	Nữ	13/12/1993	Tỉnh Bắc Ninh	CQ49/05.02	D340301	21	2.70
48	124	Nguyễn Mai Phương	Nữ	04/07/1992	TP Hải Phòng	CQ49/51.03	D340301	21	2.69
49	120	Đỗ Hải Linh	Nữ	03/11/1993	TP Hải Phòng	CQ49/51.03	D340301	21	2.68
50	20	Mai Thị Phượng	Nữ	04/03/1993	Tỉnh Nam Định	CQ49/31.01	D340301	21	2.67
51	169	Trần Thị Phương	Nữ	28/09/1993	TP Hà Nội	CQ49/51.04	D340301	21	2.67
52	84	Hoàng Thị Linh	Nữ	22/01/1993	Tỉnh Bắc Giang	CQ49/31.02	D340301	21	2.61
53	67	Hà Thị Nhung	Nữ	23/09/1992	Tỉnh Hà Tây	CQ49/51.02	D340301	21	2.60
54	91	Trần Thực	Nam	10/08/1991	Tỉnh Nghệ An	CQ49/02.03	D340301	21	2.59
55	74	Nguyễn Thị Bích Phượng	Nữ	27/07/1993	Tỉnh Quảng Ninh	CQ49/05.03	D340301	21	2.59
56	167	Nguyễn Thanh Huyền	Nữ	24/08/1993	Tỉnh Vĩnh Phú	CQ49/16.02	D340301	21	2.59
57	31	Phạm Hồng Phương	Nữ	06/11/1993	Tỉnh Thanh Hoá	CQ49/32.02	D340301	21	2.59
58	98	Đoàn Ngọc Hà	Nữ	27/05/1993	Tỉnh Yên Bái	CQ49/51.01	D340301	21	2.58
59	126	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	14/03/1994	Tỉnh Hà Tây	CQ49/51.02	D340301	21	2.58

STT	SHS	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh theo hồ sơ	Lớp khi nhập trường	Ngành đăng ký học	CN đăng ký học	TBC tích lũy
60	113	Nguyễn Thị Hương	Nữ	17/07/1993	Tỉnh Thái Bình	CQ49/51.04	D340301	21	2.58
61	166	Đỗ Thị Thủy	Nữ	28/10/1993	Tỉnh Hà Nam	CQ49/16.02	D340301	21	2.56
62	93	Trần Thu Trà	Nữ	26/03/1993	Tỉnh Quảng Ninh	CQ49/51.01	D340301	21	2.54
63	159	Nguyễn Văn Long	Nam	05/11/1992	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ49/16.01	D340301	22	2.53
64	47	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	12/09/1993	Tỉnh Thanh Hoá	CQ49/51.03	D340301	21	2.53
65	99	Vũ Xuân Sơn	Nam	13/11/1993	TP Hà Nội	CQ49/05.04	D340301	21	2.52
66	205	Tạ Thị Thu Trang	Nữ	22/04/1993	Tỉnh Phú Thọ	CQ49/05.01	D340301	21	2.50
67	49	Nguyễn Minh Sắc	Nam	17/02/1993	TP Hải Phòng	CQ49/41.01	D340301	22	2.50
68	22	Cù Tiến Anh	Nam	28/01/1993	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ49/41.03	D340301	21	2.50
69	170	Phạm Hiền Hà	Nữ	12/10/1993	Tỉnh Bắc Ninh	CQ49/51.04	D340301	21	2.49
70	101	Phạm Vũ Lan	Nữ	06/02/1993	Tỉnh Yên Bái	CQ49/51.04	D340301	21	2.48
71	86	Vũ Thanh Phương	Nữ	17/04/1993	TP Hà Nội	CQ49/31.02	D340301	21	2.47
72	59	Nguyễn Phi Nga	Nữ	10/08/1993	Tỉnh Thanh Hoá	CQ49/41.03	D340301	21	2.45
73	46	Nguyễn Thị Thu Hậu	Nữ	28/09/1993	Tỉnh Thanh Hoá	CQ49/51.03	D340301	21	2.44
74	135	Đỗ Bảo Linh	Nữ	06/01/1993	TP Hà Nội	CQ49/51.04	D340301	21	2.42
75	160	Trần Thị Thu Hương	Nữ	30/05/1993	TP Hà Nội	CQ49/16.01	D340301	21	2.41
76	76	Lê Thu Trang	Nữ	05/04/1993	TP Hà Nội	CQ49/32.01	D340301	21	2.41
77	52	Nguyễn Tiến Vũ	Nam	17/12/1993	TP Hải Phòng	CQ49/05.03	D340301	21	2.40
78	51	Nguyễn Thành Nghĩa	Nam	24/07/1993	Tỉnh Thái Nguyên	CQ49/05.03	D340301	21	2.39
79	173	Phạm Thu Phương	Nữ	29/10/1993	Tỉnh Hòa Bình	CQ49/51.02	D340301	21	2.39
80	146	Nguyễn Hải Nam	Nam	30/10/1993	Tỉnh Hưng Yên	CQ49/05.01	D340301	21	2.38
81	7	Hoàng Thị Vân Anh	Nữ	20/01/1993	Tỉnh Nghệ An	CQ49/32.02	D340301	21	2.37
82	25	Tạ Thị Huyền Trang	Nữ	07/11/1993	Tỉnh Phú Thọ	CQ49/41.03	D340301	21	2.35
83	194	Trần Thu Hương	Nữ	07/07/1992	TP Hà Nội	CQ49/03.01	D340301	21	2.34
84	183	Lê Thị Tam	Nữ	25/06/1993	Tỉnh Thái Bình	CQ49/02.01	D340301	21	2.33
85	54	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	13/06/1993	Tỉnh Nghệ An	CQ49/18.01	D340301	21	2.33
86	202	Đỗ Thị Hường	Nữ	12/06/1993	Tỉnh Nam Định	CQ49/05.01	D340301	21	2.32
87	145	Ngô Thị Thu Trang	Nữ	03/09/1993	Tỉnh Bắc Ninh	CQ49/05.01	D340301	21	2.32
88	69	Nguyễn Thị Như Trang	Nữ	01/05/1992	Tỉnh Quảng Ninh	CQ49/05.03	D340301	21	2.32
89	89	Phan Thị Hoài An	Nữ	13/07/1993	Tỉnh Nghệ An	CQ49/31.02	D340301	21	2.30
90	17	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ	03/10/1993	Tỉnh Hải Dương	CQ49/31.02	D340301	21	2.30

STT	SHS	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh theo hồ sơ	Lớp khi nhập trường	Ngành đăng ký học	CN đăng ký học	TBC tích lũy
91	32	Phạm Thị Xuyên	Nữ	18/06/1993	Tỉnh Thanh Hoá	CQ49/32.02	D340301	21	2.30
92	34	Đào Ngọc Trâm	Nữ	15/08/1993	Tỉnh Thái Bình	CQ49/51.01	D340301	21	2.29
93	143	Phạm Thị Nga	Nữ	20/08/1993	Tỉnh Hải Dương	CQ49/16.01	D340301	21	2.27
94	158	Nguyễn Văn Cường	Nam	23/08/1993	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ49/16.01	D340301	21	2.24
95	178	Lê Đình Lương	Nam	05/04/1993	Tỉnh Thanh Hoá	CQ49/18.02	D340301	21	2.24
96	78	Nguyễn Hoàng Vinh	Nam	05/07/1993	Tỉnh Quảng Ninh	CQ49/31.02	D340301	21	2.24
97	61	Nguyễn Thị Vinh	Nữ	16/07/1993	TP Hà Nội	CQ49/32.02	D340301	21	2.24
98	136	Nguyễn Thị Khuyến	Nữ	03/09/1993	Tỉnh Hải Dương	CQ49/05.03	D340301	21	2.22
99	144	Ngô Ngọc Tuấn	Nam	02/08/1993	Tỉnh Phú Thọ	CQ49/05.01	D340301	21	2.21
100	62	Nguyễn Thị Nhân	Nữ	29/10/1992	Tỉnh Thái Bình	CQ49/05.03	D340301	21	2.16
101	140	Phạm Thu Hà	Nữ	11/05/1993	Tỉnh Nam Định	CQ49/16.02	D340301	21	2.16
102	96	Vương Thị Hải	Nữ	07/11/1993	Tỉnh Quảng Ninh	CQ49/17.02	D340301	21	2.13
103	147	Đặng Huyền Trang	Nữ	01/03/1993	Tỉnh Lạng Sơn	CQ49/05.01	D340301	21	2.11
104	179	Nguyễn Văn Khải	Nam	23/02/1990	Tỉnh Bắc Giang	CQ49/18.02	D340301	21	2.11
105	187	Nguyễn Thị Phương Huyền	Nữ	27/11/1993	Tỉnh Hà Nam	CQ49/11.10	D340301	21	2.08
106	138	Nguyễn Thuý Bình	Nữ	24/10/1993	Tỉnh Hà Nam	CQ49/16.02	D340301	21	2.07
107	80	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	17/07/1993	Tỉnh Bắc Ninh	CQ49/05.04	D340301	21	2.06
108	55	Lưu Ngọc Hải	Nam	18/07/1993	Tỉnh Thanh Hoá	CQ49/31.01	D340301	21	2.00